

**CÔNG TY CP THỰC
PHẨM BÍCH CHÌ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 04/CBTT

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Mã CK: BCF

Trụ sở chính: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP.Sa Đéc, Đồng Tháp

Điện thoại: 0277.3861910

Fax: 0277.3864674

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thanh Bình

Điện thoại (di động): 0918 301 759

Fax: 0277.3864674

Loại thông in công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 4 năm 2021 kèm Giải trình:

- Lợi nhuận sau thuế giảm 16,85% so báo cáo cùng kỳ năm 2020.

Thông tin được công bố trên website Công Ty www.bichchi.com.vn (mục quan hệ cổ đông)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám Đốc



PHẠM THANH BÌNH



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ
45X1, NGUYỄN SINH SẮC, PHƯỜNG 2, TP. SA ĐÉC, TỈNH ĐỒNG THÁP
MÃ SỐ THUẾ : 1400371184

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(HỢP NHẤT)

QUÍ 4 NĂM 2021

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B 01a – DN

Mẫu số: B 02a – DN

Mẫu số: B 03a – DN

Mẫu số: B 09a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Cho kỳ kế toán quý 04/2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		324.300.435.053	317.269.337.435
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	55.823.257.553	53.852.142.305
1. Tiền	111		38.823.257.553	23.352.142.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	30.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2.1	101.050.000.000	109.450.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		101.050.000.000	109.450.000.000
III. Các khoản phải thu	130		69.816.567.599	62.334.262.959
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	62.466.770.753	54.910.165.587
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.553.043.645	2.113.454.975
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	7.097.586.897	6.611.476.093
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	5.6	(1.300.833.696)	(1.300.833.696)
IV. Hàng tồn kho	140		94.963.365.022	89.012.561.216
1. Hàng tồn kho	141	5.7	94.963.365.022	89.012.561.216
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.647.244.879	2.620.370.955
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	176.671.101	230.918.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.360.380.316	2.279.259.168
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		110.193.462	110.193.462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.202.842.307	76.494.511.304
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		44.728.078.805	57.085.226.838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	44.498.078.805	56.855.226.838
- Nguyên giá	222		201.909.842.712	201.584.932.254
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(157.411.763.907)	(144.729.705.416)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	230.000.000	230.000.000
- Nguyên giá	228		354.500.000	354.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(124.500.000)	(124.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	37.357.401.385	17.462.183.236
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.357.401.385	17.462.183.236
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2.2		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.117.362.117	1.947.101.230
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	1.117.362.117	1.947.101.230
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		407.503.277.360	393.763.848.739



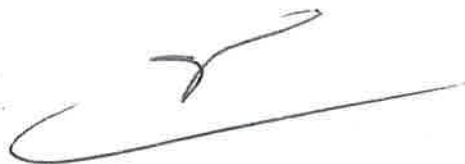
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		103.721.297.706	119.052.503.255
I. Nợ ngắn hạn	310		103.515.297.706	119.052.503.255
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	18.120.661.955	16.683.060.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	17.483.839.376	6.054.384.456
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.603.352.382	3.493.901.014
4. Phải trả người lao động	314		10.634.721.541	12.726.354.404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.984.484	245.848.789
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	13.735.101.990	31.891.879.336
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	33.200.766.000	42.032.595.070
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	5.714.869.978	5.924.479.978
II. Nợ dài hạn	330		206.000.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	206.000.000	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	303.781.979.654	274.711.345.484
I. Vốn chủ sở hữu	410		303.781.979.654	274.711.345.484
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		253.004.230.000	210.837.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253.004.230.000	210.837.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.302.422.268	8.302.422.268
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.680.130.939	1.680.130.939
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.795.196.447	53.891.542.277
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.224.562.277	1.704.695.042
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.570.634.170	52.186.847.235
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		407.503.277.360	393.763.848.739

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VĂN THIỆU

PHẠM THANH BÌNH

Đơn vị: CTY CP THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45X1 - Nguyễn Sinh Sắc - TP. SaĐéc - Đồng Tháp

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) Quý 04 năm 2021

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 04/2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	148.919.190.467	155.327.370.403	520.411.656.987	600.148.438.421
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	3.630.611.270	1.659.318.499	8.722.645.639	8.506.460.247
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		145.288.579.197	153.668.051.904	511.689.011.348	591.641.978.174
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	109.596.927.275	113.820.428.023	389.901.041.376	418.653.081.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.691.651.922	39.847.623.881	121.787.969.972	172.988.897.153
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.648.035.926	4.000.688.214	8.766.916.297	7.597.320.832
Trong đó: + Thu lãi tiền gửi			2.860.166.551	3.405.777.222	6.779.383.682	5.897.355.753
+ C/L lãi tỷ giá ngoại tệ			787.869.375	594.910.992	1.987.532.615	1.699.965.079
7. Chi phí tài chính	22	6.4	816.266.958	393.291.831	2.178.923.756	1.497.028.712
Trong đó: + Chi phí lãi vay			126.929.609	292.451.063	834.925.498	832.132.250
+ C/L lỗ tỷ giá ngoại tệ			689.337.349	100.840.768	1.343.998.258	664.896.462
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	15.799.269.279	12.968.033.625	45.493.723.869	39.646.950.178
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	7.073.844.806	6.888.979.652	22.426.092.854	23.636.325.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.650.306.805	23.598.006.987	60.456.145.790	115.805.913.343
11. Thu nhập khác	31	6.7	5.175.527.935	1.078.450.697	13.326.764.027	1.862.189.549
12. Chi phí khác	32	6.8	453.206.975	307.631.216	4.994.253.806	1.146.281.326
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.722.320.960	770.819.481	8.332.510.221	715.908.223
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.372.627.765	24.368.826.468	68.788.656.011	116.521.821.566
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.191.148.865	4.908.703.599	13.917.598.841	23.542.518.831



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16.181.478.900	19.460.122.869	54.871.057.170	92.979.302.735
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	640	923	2.169	4.410

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

Kế Toán Trưởng



TRẦN VĂN THIỆU

Tổng Giám Đốc



PHẠM THANH BÌNH



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÍ

Địa chỉ: 45 x1, Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) Quý 04 năm 2021

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý 04/2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2021	NĂM 2020
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		126.657.937.923	171.100.169.766
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(93.445.280.068)	(108.270.629.743)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.817.869.930)	(19.447.712.822)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(104.945.125)	(247.139.063)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.726.449.976)	(21.670.435.447)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.992.518.157	3.090.938.147
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.538.634.621)	(5.540.077.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.017.276.360	19.015.113.678
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.767.207.753)	(1.914.153.154)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.900.000.000)	(55.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.200.000.000	43.139.246.575
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		776.026.548	1.131.212.564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.691.181.205)	(13.343.694.015)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20.130.499.401	12.323.810.544
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28.643.458.700)	(21.220.071.765)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.020.557.450)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.533.516.749)	(8.896.261.221)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(17.207.421.594)	(3.224.841.558)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73.145.816.338	25.924.027.169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(115.137.191)	652.956.694
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	55.823.257.553	23.352.142.305

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc

PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VĂN THIỀU

PHẠM THANH BÌNH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 04/2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 04 năm 2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Bích Chi là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ gạo, ngũ cốc, bột, tinh bột;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

1.5.1 Thông tin về cấu trúc tập đoàn

Công ty con

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Bích Chi ("BFC") sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chi 2 ("BFC2") là Công ty TNHH MTV được thành lập theo luật doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1402062488 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 22 tháng 02 năm 2017. BFC2 có trụ sở đặt tại cụm Công nghiệp Tàu Cái Hạ - An Nhơn, thị trấn Tàu Cái Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

1.5.2 Danh sách Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chi 2 ("BFC2")	Cụm Công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn, Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm

1.5.3 Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Kho - Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	Số 81-83-85-87. Đường số 2, KDC Tân Nhựt, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TP.HCM. (KDC Amazing City)

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 915 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu gồm chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Phân phối lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm, Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng

Quan hệ

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
 Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 04 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	666.504.199	349.261.590
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.156.753.354	23.002.880.715
Tiền gửi ngân hàng - VND	7.390.932.489	8.016.008.416
Tiền gửi ngân hàng - USD	30.765.820.865	14.986.872.299
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	17.000.000.000	30.500.000.000
	55.823.257.553	53.852.142.305

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ, ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng - GBP	10.519,50	318.303.028
Tiền gửi ngân hàng - EURO	134,69	3.419.956
Tiền gửi ngân hàng - USD	1.344.703,97	30.444.097.881
	1.355.358,16	30.765.820.865

5.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	101.050.000.000	101.050.000.000	109.450.000.000	109.450.000.000

Số dư tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 6

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã cầm cố, thế chấp bảo đảm các

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chi 2	-	-	(*)	0	-	(*)

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH Thực Phẩm Bích Chi 2 ("BFC2") là Công ty TNHH MTV

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
--	-------------------	-------------------

Phải thu các bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 04 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu các khách hàng khác

Flying trade Ltd.,	150.134,40	3.399.042.816	3.101.432.400
Quinworth Resources SDN BHD	192.701,28	4.362.756.979	6.606.914.825
Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thành phố Hồ Chí Minh			3.741.169.060
FP SP.ZO.O (De Care Group Spolka Z.O.O)			1.944.568.630
Các khách hàng khác	1.618.127,45	54.704.970.958	39.516.080.672
	425.420,43	62.466.770.753	54.910.165.587

(i) Phải thu khách hàng khác số tiền 1.618.127,45 USD tương đương với 36.933.864.229 VND và 17.771.106.729

Các khoản phải thu đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 33.200.766.000 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Cơ Khí Điện Tự Động Hóa Trung Dũng	831.900.000	396.900.000
Công ty TNHH Công Nghệ Tân Nguyễn	39.270.000	295.341.025
Công ty TNHH Tinh Bột Khoai Mì Hưng Long		242.000.000
Công ty Cổ phần Thép Toàn Thắng		420.000.000
Các nhà cung cấp khác	681.873.645	759.213.950
	1.553.043.645	2.113.454.975
	0	0

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu tổ chức và các cá nhân khác				
Tạm ứng	-	-	92.000.000	-
Bảo hiểm phải thu	382.648.830	-	-	-
Hoàn thuế GTGT	2.885.220.242	-	2.469.398.999	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.070.215.345	-	2.568.866.028	-
Phải thu ngắn hạn khác	759.502.480	-	1.481.211.066	-
	7.097.586.897	-	6.611.476.093	-

5.6 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2021	(1.300.833.696)	(1.300.833.696)
Số trích bổ sung trong năm		
Số hoàn nhập trong năm		
Xóa nợ trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2021	(1.300.833.696)	(1.300.833.696)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 04 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	60.832.731.944	-	48.471.682.988	-
Chi phí sản xuất kinh doanh, dỡ dưng	17.258.832.150	-	22.425.889.750	-
Thành phẩm	10.586.854.967	-	13.242.345.853	-
Hàng gửi đi bán	6.284.945.961	-	4.872.642.625	-
Cộng:	94.963.365.022	-	89.012.561.216	-

Hàng tồn kho đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 31/12/2021 là 20.293.665.960 VND tại Ngân hàng TNHH MTV Hong LeOng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Hàng tồn kho đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 31/12/2021 là 12.907.100.040 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc Đồng Tháp.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Số đầu kỳ	236.917.279	208.003.944
Tăng trong kỳ	43.893.000	111.600.000
Phân bổ trong kỳ	(104.139.178)	(88.685.619)
	176.671.101	230.918.325

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Số đầu kỳ	1.376.316.053	2.154.613.808
Tăng trong kỳ	63.494.676	41.418.182
Phân bổ trong kỳ	(322.448.612)	(394.204.926)
	1.117.362.117	1.801.827.064

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 04 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông t ư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/10/2021	71.469.434.927	123.694.035.766	4.254.609.223	461.100.000	199.879.179.916
Tăng do mua sắm		336.000.000			336.000.000
Tăng từ đầu tư, xây dựng cơ bản	830.429.363	864.233.433			1.694.662.796
Giảm do thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 31/12/2021	72.299.864.290	124.894.269.199	4.254.609.223	461.100.000	201.909.842.712
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/10/2021	48.541.740.552	100.519.297.957	3.833.825.948	330.426.674	153.225.291.131
Khấu hao trong kỳ	1.203.171.855	2.919.021.067	49.499.853	14.780.001	4.186.472.776
Tại ngày 31/12/2021	49.744.912.407	103.438.319.024	3.883.325.801	345.206.675	157.411.763.907
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/10/2021	22.927.694.375	23.174.737.809	420.783.275	130.673.326	46.653.888.785
Tại ngày 31/12/2021	22.554.951.883	21.455.950.175	371.283.422	115.893.325	44.498.078.805
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/10/2021	17.440.177.358	51.195.417.275	2.564.501.951	165.500.000	71.365.596.584
Tại ngày 31/12/2021	17.440.177.358	62.349.690.403	2.564.501.951	165.500.000	82.519.869.712
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/10/2021	22.927.694.375	23.174.737.809	420.783.275	130.673.326	46.653.888.785
Tại ngày 31/12/2021	22.554.951.883	21.455.950.175	371.283.422	115.893.325	44.498.078.805

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 04 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/10/2021	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/12/2021	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/10/2021	-	124.500.000	124.500.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/12/2021	-	124.500.000	124.500.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/10/2021	230.000.000	-	230.000.000
Tại ngày 31/12/2021	230.000.000	-	230.000.000
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày 01/10/2021	-	124.500.000	124.500.000
Tại ngày 31/12/2021	-	124.500.000	124.500.000

Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng đất tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh do UBND Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 05/04/2004.

Quyền sử dụng đất này hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/10/2021	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định	31/12/2021
Mua sắm tài sản cố định	6.907.443.749	-	-	6.907.443.749
Quyền sử dụng đất	6.491.764.767	-	-	6.491.764.767
Thiết bị ngưng tụ lò hơi, van 1 chiều, van khóa	415.678.982			415.678.982
Xây dựng Cơ bản dở dang	29.315.491.985	2.829.128.447	(1.694.662.796)	30.449.957.636
Nâng cấp sàn PX tráng nem	864.233.433		(864.233.433)	-
Nâng cấp sàn px bột	795.549.363	34.880.000	(830.429.363)	-
Xây dựng nền lò hơn 30T	17.539.442.037	2.140.324.216		19.679.766.253
Xây dựng hàng rào	117.041.091	83.201.726		200.242.817
Mái che khu vực tráng nem	37.440.040	281.898.368		319.338.408
Bàn lăn trở		288.824.137		288.824.137
Xây dựng nhà máy Bích Chi 2	9.961.786.021			9.961.786.021
	36.222.935.734	2.829.128.447	(1.694.662.796)	37.357.401.385

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả cho các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH SX - TM Bao Bì Tân Tiến Phát Tài	2.339.743.648	2.511.683.955
Cty TNHH Tân Thuý	2.737.350.000	-
Các nhà cung cấp khác	13.043.568.307	14.171.376.253
	18.120.661.955	16.683.060.208

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 04 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước - Các tổ chức và cá nhân khác		
MILLENIUM T&S IMPORT-EXPORT	17.370,00	851.131.000
SOSTRA LTD	54.612,00	589.979.280
P.D.JAYA ABADI (INKOPAD)	17.455,84	396.455.916
Các khách hàng khác	15.446.382.700	4.216.818.260
	17.483.839.376	6.054.384.456

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phát sinh trong năm			
	01/10/2021	01/12/2021	31/12/2021	Phải thu VND
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	110.193.462	-	110.193.462
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.352.549.182	4.191.148.865	(9.726.449.976)	3.923.282.502
Thuế thu nhập cá nhân	36.118.480	1.389.363.100	(709.293.220)	680.069.880
Thuế tài nguyên	-	1.126.400	(1.126.400)	-
Tiền thuế đất	426.479.858	573.852.723	(1.000.332.581)	-
Các loại thuế khác	-	109.296	(109.296)	-
	9.815.147.520	110.193.462	(11.437.311.473)	4.603.352.382
				110.193.462

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 04 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh trong nước với thuế suất là 10%.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan

Thuê đất

Công ty đóng thuế sử dụng đất hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế địa phương

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành:

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.372.627.765	24.368.826.468
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:	583.116.561	174.691.527
- Các khoản điều chỉnh tăng	583.116.561	174.691.527
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	20.955.744.326	24.543.517.995
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.191.148.865	4.908.703.599
Truy thu thuế TNDN các năm trước	-	-
Tổng thuế TNDN hiện hành	4.191.148.865	4.908.703.599
	-	0

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	893.128.797	788.365.177
Cổ tức	12.021.737.950	30.057.156.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	820.235.243	1.046.357.559
	13.735.101.990	31.891.879.336
	-	0

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp (a)	12.907.100.040	12.907.100.040	29.169.693.930	29.169.693.930
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN HCM (b)	20.293.665.960	20.293.665.960	12.341.001.140	12.341.001.140
Vay cán bộ nhân viên công ty (c)			521.900.000	521.900.000
	33.200.766.000	33.200.766.000	42.032.595.070	42.032.595.070

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 04 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết về từng khoản vay ngắn hạn:

(a) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng cho vay theo hạn mức Số: 54/2019/VCB.ĐT - CRC ký ngày 03 tháng 10 năm 2019

- Hạn mức cho vay : 70.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay : 4 tháng
- Mục đích vay : Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lãi suất : 2%/năm
- Tài sản thế chấp : * Theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 32/2017/VCB - ĐT ngày 13/2/2017
 - Phân xưởng sản xuất và văn phòng làm việc với diện tích 6.710,04m² theo Giấy chứng nhận QSH Công trình xây dựng số 008/TXSD do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2017
 - Nhà ở công nhân với diện tích 590m² theo Giấy chứng nhận QSH Công trình xây dựng số 878672991100107 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/12/2004
 - Nhà xưởng sản xuất bột tươi với diện tích 1,289,4m² theo Giấy chứng nhận QSH Công trình xây dựng số 878672991100111 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02/06/2008
 - Quyền sử dụng đất làm nhà ở với diện tích 138m² tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận QSH số w032059 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 05/04/2004
- * Hợp đồng thế chấp Máy móc thiết bị số 34/2017/VCB - ĐT ngày 13/2/2017
 - Máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ đang hiện hữu tại số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
- * Hợp đồng thế chấp hàng hóa Số: 79/2019/VCB.ĐT - CRC ký vào tháng 12 năm 2019
 - Các khoản phải thu và hàng tồn kho có giá trị luân chuyển tối thiểu là 29.102.150.096 VND
- Số dư vay tại thời điểm 31/12/2021 12.907.100.040 VND

(b) Đây là khoản vay của Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng thương mại Số HCM/2018/026/HDTD _BICHCHI ký ngày 12 tháng 10 năm 2018

- Hạn mức cho vay : 40.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay : 4 tháng
- Mục đích vay : Mua nguyên vật liệu, hàng hóa trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động kinh doanh
- Lãi suất : 2,2%/năm
- Tài sản thế chấp : 100% tổng giá trị của các khoản Tiền gửi có kỳ hạn bằng tiền việt nam đồng
 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị tối thiểu 3.000.000.000 đồng
- * Theo Hợp đồng thế chấp HCM/2018/026/HDTG/BICHCHI ngày 12 tháng 10 năm 2018
 - Các khoản phải thu và hàng tồn kho có giá trị tối thiểu là 44.500.000.000 VND
- Số dư vay tại thời điểm 31/12/2021 20.293.665.960 VND

(c) Đây là khoản vay cán bộ công nhân viên của công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động, khoản tiền lãi này được trả một lần vào cuối năm với lãi suất 8%/năm

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/10/2021	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	31/12/2021
	VND	VND	VND		VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	29.205.573.532	33.200.766.000	(29.205.573.532)		33.200.766.000
Vay ngắn hạn tổ chức và cá nhân khác	1.200.000	-	(1.200.000)	-	-
	29.206.773.532	33.200.766.000	(29.206.773.532)	-	33.200.766.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 04 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/10/2021 VND	Tăng do khen thưởng VND	Chi quỹ trong kỳ VND	31/12/2021 VND
Quỹ khen thưởng	5.083.037.713	2.980.000	(3.000.000)	5.083.017.713
Quỹ phúc lợi	646.852.265	-	(15.000.000)	631.852.265
	5.729.889.978	2.980.000	(18.000.000)	5.714.869.978

5.18 Vốn chủ sở hữu**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/10/2020	210.837.250.000	8.302.422.268	1.680.130.939	65.144.302.231	285.964.105.438
Tăng từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	20.372.827.546	20.372.827.546
Chia cổ tức đợt 1/2020(5% bằng tiền mặt)	-	-	-	(31.625.587.500)	(31.625.587.500)
Tại ngày 31/12/2020	210.837.250.000	8.302.422.268	1.680.130.939	53.891.542.277	274.711.345.484
Tại ngày 01/10/2021	253.004.230.000	8.302.422.268	1.680.130.939	50.414.140.547	313.400.923.754
Lãi trong kỳ	-	-	-	16.181.478.900	16.181.478.900
Chia cổ tức đợt 1/2021(5% bằng tiền mặt)	-	0	0	(12.650.211.500)	(12.650.211.500)
Chia cổ tức đợt 2/2021(5% bằng tiền mặt)	0	0	0	(12.650.211.500)	(12.650.211.500)
Trích quỹ từ thiện xã hội năm 2020	0	0	0	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2020	0	4.000.000.000	0	(4.000.000.000)	-
Tại ngày 31/12/2021	253.004.230.000	12.302.422.268	1.680.130.939	36.795.196.447	303.781.979.654

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Thành viên	31/12/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND	Tỷ lệ (%)
Phạm Thanh Bình	36.536.120.000	14,44	30.446.770.000	14,44
Bùi Văn Sáu	25.320.860.000	10,01	21.100.720.000	10,01
Nguyễn Hương Liên	24.604.870.000	9,73	20.504.060.000	9,73
Mai Thế Khôi	20.027.620.000	7,92	16.689.690.000	7,92
Nguyễn Thị Ngọc Hà	11.287.000.000	4,46	10.000.000.000	4,74
Vũ Văn Hải	15.087.880.000	5,96	12.573.240.000	5,96
Trần Thị Nhựt	14.961.020.000	5,91	12.467.520.000	5,91
Trang Sĩ Đức	11.460.420.000	4,53	9.550.350.000	4,53
Các cổ đông khác	93.718.440.000	37,04	77.504.900.000	36,76
	253.004.230.000	100,00	210.837.250.000	100,00

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.300.423	21.083.725
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	25.300.423	21.083.725
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.300.423	21.083.725
Cổ phiếu phổ thông	25.300.423	21.083.725
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 04 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**5.19.1 Ngoại tệ các loại**

	31/12/2021	01/01/2021
- GBP	10.519,50	
- EURO	134,69	
- Đô la Mỹ (USD)	1.344.703,97	650.613,08

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	148.598.432.538	154.907.664.953
Doanh thu cung cấp dịch vụ	320.757.929	419.705.450
	148.919.190.467	155.327.370.403

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Chiếu khấu thương mại	3.547.313.902	1.603.921.788
Hàng bán trả lại	83.297.368	55.396.711
	3.630.611.270	1.659.318.499

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	109.585.744.523	113.805.370.363
Giá vốn dịch vụ	11.182.752	15.057.660
	109.596.927.275	113.820.428.023

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.860.166.551	3.405.777.222
Lãi do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	787.869.375	594.910.992
	3.648.035.926	4.000.688.214

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	126.929.609	292.451.063
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	119.795.426	100.840.768
Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	569.541.923	
	816.266.958	393.291.831

6.5 Chi phí bán hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 04 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	937.857.766	651.245.794
Chi phí trung chuyển, bốc vác	11.860.206.465	9.137.391.470
Chi phí hoa hồng bán hàng	2.175.543.643	2.376.879.640
Chi phí quảng cáo - chào hàng	776.161.552	741.199.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.499.853	61.317.057
	15.799.269.279	12.968.033.625
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.498.650.240	3.947.310.522
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	294.008.734	382.814.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.137.579.006	1.153.944.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.159.357.608	438.308.873
Các chi phí khác	984.249.218	966.601.056
	7.073.844.806	6.888.979.652
6.7 Thu nhập khác		
	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Thu tiền trực in bao bì	459.763.150	84.111.000
Thu tiền cước tàu	4.636.069.737	426.628.600
Thu nhập khác	79.695.048	567.711.097
	5.175.527.935	1.078.450.697
6.8 Chi phí khác		
	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Chi nộp phạt vi phạm hành chính	1.237.374	33.186.067
Phí khai hải quan	39.200.000	83.320.000
Xử lý nợ trả trước cho nhà cung cấp theo tờ trình ngày 01/11/21	412.679.187	
Chi phí khác	90.414	191.125.149
	453.206.975	307.631.216
6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.287.494.086	74.407.077.255
Chi phí nhân công	20.869.032.084	22.278.470.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.175.290.024	4.617.662.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.271.309.568	40.262.941.430
Chi phí khác	3.891.168.670	3.535.108.407
	143.494.294.432	145.101.259.806
6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.181.478.900	19.460.122.869
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.181.478.900	19.460.122.869
Cổ phiếu phổ thông	25.300.423	21.083.725
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	640	923

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Lương, thưởng, thù lao	967.331.000	969.131.000
Cổ tức	14.343.131.000	
Cộng:	15.310.462.000	5.812.334.000

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm: các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tập đoàn chưa phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với công ty con.

Tập đoàn chưa phát sinh giao dịch phát sinh mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan khác.

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn không có cam kết bảo lãnh nghĩa vụ tài chính cho các bên liên quan khác.

9.1.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn có hoạt động kinh doanh xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Quý 4 năm 2021	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	80.136.651.886	65.151.927.311	145.288.579.197
Giá vốn hàng bán	(57.482.329.530)	(52.114.597.745)	(109.596.927.275)
Lợi nhuận gộp	22.654.322.356	13.037.329.566	35.691.651.922

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) Quý 04 năm 2021

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông t w số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quý 4 năm 2020

Doanh thu thuần	101.304.378.944	52.363.672.960	153.668.051.904
Giá vốn hàng bán	(76.268.689.686)	(37.551.738.337)	(113.820.428.023)

Lợi nhuận gộp	25.035.689.258	14.811.934.623	39.847.623.881
----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

9.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VĂN THIỀU

PHẠM THANH BÌNH

C.T.C.P

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
 Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, P.2, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
 Bảng cân đối tài khoản (hợp nhất) Quý 04 năm 2021

Mẫu số S06a - DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Cho kỳ kế toán quý 04/2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111110	Tiền Việt Nam Nhà máy	506.113.406		7.340.961.930	7.192.192.290	654.883.046	
111120	Tiền Việt Nam Văn Phòng HCM	229.545.292		921.435.844	1.139.359.983	11.621.153	
112110	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank	4.367.846.637		36.241.352.839	36.516.835.660	4.092.363.816	
112111	Tiền gửi ngân hàng - VietinBank CN 4	18.486.572		9.320		18.495.892	
112113	Tiền gửi ngân hàng - HongLeong Bank	241.703.925		20.130.499.401	20.132.577.651	239.625.675	
112114	Tiền gửi ngân hàng - VIETBANK CN SA ĐÉC	61.456.572		24.289.648.161	23.900.110.000	450.994.733	
112120	Tiền gửi ngân hàng - Sacombank	661.882.190		6.938.996.927	7.290.482.212	310.396.905	
112130	Tiền gửi ngân hàng - Vietcombank	3.920.337.592		54.764.126.207	57.311.852.275	1.372.611.524	
112140	Tiền gửi ngân hàng - VIB CN Cần Thơ	4.266.111		1.070	66.000	4.201.181	
112150	Tiền gửi ngân hàng - CTBC Việt Nam CN TP.H	7.426.357		935		7.427.292	
112160	Tiền gửi ngân hàng - ACB PGD Sa Đéc	1.332.678.714		13.877.613.350	14.743.663.758	466.628.306	
112180	Tiền gửi ngân hàng - TMCP Sài Gòn PGD Sa Đ	672.279.167		5.000.138.812	5.500.352.000	172.065.979	
112190	Tiền gửi ngân hàng - BIDV	105.294.431		4.531.059.322	4.510.232.567	126.121.186	
112210	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank	4.186.623		390.279		4.576.902	
112211	Tiền gửi ngoại tệ - VietinBank CN 4	14.308.268			174.795	14.133.473	
112213	Tiền gửi ngoại tệ - HongLeong Bank	1.059.448.859		31.465.999.401	31.387.518.844	1.137.929.416	
112220	Tiền gửi ngoại tệ - Sacombank	13.968.805			395.446	13.573.359	
112231	Tiền gửi ngoại tệ - Vietcombank CN HCM	32.728.667.655		61.726.665.496	69.306.809.378	25.148.523.773	
112232	Tiền gửi ngoại tệ - (USD) VIETCOMBANK CN	15.753.226			267.692	15.485.534	
112233	Tiền gửi ngoại tệ - (GBP) VIETCOMBANK CN	329.028.119			10.725.091	318.303.028	
112250	Tiền gửi ngoại tệ - CTBC Việt Nam CN TP.HC	16.525.320			201.880	16.323.440	
112260	Tiền gửi ngoại tệ - (EURO) ACBANK PGD Sa	1.054.540.207		364.964.316	1.416.084.567	3.419.956	
112280	Tiền gửi ngoại tệ - SAIGON Bank PGD Sa Đéc	1.996.219			99.213	1.897.006	
112290	Tiền gửi ngoại tệ - BIDV	4.778.076.071					
113110	Tiền đang chuyển - Văn Phòng đại diện	21.000.000.000					
128100	Tiền gửi có kỳ hạn	100.350.000.000					
128800	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo h	25.544.097.236		28.900.000.000	28.200.000.000	101.050.000.000	
131100	Phải thu của khách hàng	868.486.406		171.083.615.092	146.340.409.090	58.619.073.349	
131200	Phải thu của khách hàng riêng	1.606.898.888		11.476.770.810	8.497.143.063	3.847.697.404	
133100	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch v	3.028.274.153		6.701.528.775	7.170.242.486	1.138.185.177	
133200	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			196.392.373	2.002.471.387	1.222.195.139	

4003712

SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
138800	Phải thu khác	5.610.863.124		5.675.775.646	4.189.051.873	7.097.586.897	
141000	Tạm ứng	274.094.847		665.512.184	939.607.031		
152100	Nguyên liệu, vật liệu	32.663.823.136		148.423.981.794	143.279.989.643	37.807.815.287	
152200	Vật liệu phụ- Bao bì	23.466.901.069		33.518.264.114	34.885.780.721	22.099.384.462	
152300	Nhiên Liệu	86.114.429		4.414.234.102	4.195.085.106	305.263.425	
152600	Phế liệu - phế phẩm	658.865.418		1.728.695.399	1.767.292.047	620.268.770	
154100	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - BTP	17.220.849.655		112.928.572.116	112.890.589.621	17.258.832.150	
155100	Thành phẩm	3.789.111.517		130.510.902.955	123.713.159.505	10.586.854.967	
157000	Hàng gửi đi bán	496.902.605		63.054.842.842	57.266.799.486	6.284.945.961	
	Cộng nhóm 1:	288.811.098.821		991.294.796.818	964.675.888.460	323.761.360.541	17.483.839.376
211100	Nhà cửa, vật kiến trúc	71.469.434.927		830.429.363		72.299.864.290	
211200	Máy móc, thiết bị	123.694.035.766		1.200.233.433		124.894.269.199	
211300	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.254.609.223				4.254.609.223	
211400	Thiết bị, dụng cụ quản lý	461.100.000				461.100.000	
213100	Quyền sử dụng đất	230.000.000				230.000.000	
213800	TSCĐ vô hình khác	124.500.000				124.500.000	
214100	Hao mòn TSCĐ hữu hình		153.225.291.131		4.186.472.776		157.411.763.907
214300	Hao mòn TSCĐ vô hình		124.500.000				124.500.000
229300	Dự phòng phải thu khó đòi		1.300.833.696				1.300.833.696
241100	Mua sắm TSCĐ	6.907.443.749				6.907.443.749	
241200	Xây dựng cơ bản	29.315.491.985		2.829.128.447	1.694.662.796	30.449.957.636	
242100	Chi phí trả trước ngắn hạn	236.917.279		43.893.000	104.139.178	176.671.101	
242200	Chi phí trả trước dài hạn	1.376.316.053		63.494.676	322.448.612	1.117.362.117	
	Cộng nhóm 2:	238.069.848.982		4.967.178.919	6.307.723.362	240.915.777.315	158.837.097.603
331000	Phải trả cho người bán	1.709.265.987		88.483.160.271	105.057.426.670	1.553.043.645	18.120.661.955
333110	Thuế GTGT đầu ra	110.193.462		6.879.063.358	6.879.063.358	110.193.462	
333400	Thuế thu nhập doanh nghiệp		9.458.583.613	9.726.449.976	4.191.148.865		3.923.282.502
333510	Thuế thu nhập cá nhân tiền lương tiền công			55.495.500	83.243.250		27.747.750
333520	Thuế khấu trừ 10%			24.143.670	47.992.250		23.848.580
333530	Thuế TNCN đầu tư vốn			629.654.050	1.258.127.600		628.473.550
333600	Thuế tài nguyên		1.126.400		1.126.400		
333700	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		426.479.858	1.000.332.581	573.852.723		
333820	Các loại thuế khác			109.296	109.296		
334110	Phải trả người lao động - phải trả CNV		2.748.698.157	15.832.548.745	18.065.414.129		4.981.563.541
334120	Phải trả người lao động - BHXH				2.638.500		2.638.500
334130	Phải trả người lao động - Thưởng				4.864.712.000		4.864.712.000

SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
334140	Phải trả người lao động - Khác		703.935.000	2.650.676.000	2.732.548.500		785.807.500
335000	Chi phí phải trả				21.984.484		21.984.484
338200	Kinh phí công đoàn		956.518.897	223.273.600	159.883.500		893.128.797
338300	Bảo hiểm xã hội			2.003.202.030	2.003.202.030		
338400	Bảo hiểm y tế			365.549.960	365.549.960		
338600	Bảo hiểm thất nghiệp			80.277.700	80.277.700		
338800	Phải trả, phải nộp khác		193.275.724	392.556.446	12.889.653.915		12.690.373.193
341110	Vay ngân hàng (Vay USD)		29.205.573.532	29.205.573.532	33.200.766.000		33.200.766.000
341120	Vay ngân hàng (Vay VNĐ)		1.200.000	1.200.000			
344100	Nhận ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)		163.600.000	20.000.000	8.000.000		151.600.000
344200	Nhận ký quỹ, ký cược (dài hạn)		206.000.000				206.000.000
353100	Quỹ khen thưởng		5.083.037.713	3.000.000	2.980.000		5.083.017.713
353200	Quỹ phúc lợi		646.852.265	15.000.000			631.852.265
	Cộng nhóm 3:	1.819.459.449	51.496.372.657	157.592.393.115	192.489.701.130	1.663.237.107	86.237.458.330
411110	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		253.004.230.000				253.004.230.000
413100	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tài			611.723.482	611.723.482		
414000	Quỹ đầu tư phát triển		8.302.422.268		4.000.000.000		12.302.422.268
418000	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.680.130.939				1.680.130.939
421100	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		11.724.562.277	4.500.000.000			7.224.562.277
421200	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		38.689.578.270	29.491.571.865	20.372.627.765		29.570.634.170
	Cộng nhóm 4:	-	313.400.923.754	34.603.295.347	24.984.351.247	-	303.781.979.654
511130	Doanh thu bán hàng phế liệu, phế phẩm			2.367.985.365	2.367.985.365		
511210	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm nội địa			66.101.431.287	66.101.431.287		
511220	Doanh thu bán hàng - Sản phẩm xuất khẩu			80.136.651.886	80.136.651.886		
511320	Doanh thu bán hàng - Cho thuê mặt bằng			237.491.364	237.491.364		
511330	Doanh thu bán hàng dịch vụ			83.266.565	83.266.565		
515100	Doanh thu hoạt động tài chính - lãi tiền gửi			2.860.166.551	2.860.166.551		
515200	Doanh thu hoạt động tài chính - Chênh lệch tỷ giá			787.869.375	787.869.375		
521110	Chiết khấu thương mại			2.783.166.726	2.783.166.726		
521120	Chiết khấu thương mại (cán trừ trên hóa đơn)			764.605.336	764.605.336		
521310	HÀNG TRẢ LẠI (NỘI ĐỊA)			83.297.368	83.297.368		
	Cộng nhóm 5:	-	-	156.205.931.823	156.205.931.823	-	-
621000	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			70.309.050.818	70.309.050.818		
622100	Chi phí lương công nhân trực tiếp - Lương			12.730.902.021	12.730.902.021		
622200	Chi phí lương công nhân trực tiếp - CĐ			114.678.840	114.678.840		
622300	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHXH			975.248.350	975.248.350		

SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
622400	Chi phí lương công nhân trực tiếp - BHYT			171.552.000	171.552.000		
627110	Chi phí nhân viên phân xưởng - Lương			2.200.340.547	2.200.340.547		
627120	Chi phí nhân viên phân xưởng- CĐ			21.871.120	21.871.120		
627130	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHXH			185.241.520	185.241.520		
627140	Chi phí nhân viên phân xưởng- BHYT			32.689.680	32.689.680		
627200	Chi phí vật liệu -bao bì			21.588.782.638	21.588.782.638		
627300	Chi phí dụng cụ sản xuất			3.260.102.080	3.260.102.080		
627400	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.988.211.165	2.988.211.165		
627700	Chi phí dịch vụ mua ngoài			22.100.000	22.100.000		
627710	Điện, Nước			2.917.229.000	2.917.229.000		
627740	Trung chuyển- Bóc vắc- vận chuyển			745.689.000	745.689.000		
627750	Trả công lao động			248.290.400	248.290.400		
627810	Nước uống			42.066.000	42.066.000		
627870	Tiền ăn			2.316.565.500	2.316.565.500		
627880	Thuê tài nguyên			1.126.400	1.126.400		
632100	Giá vốn bán hàng - Kinh Doanh			11.182.752	11.182.752		
632300	Giá vốn bán hàng - Phế liệu, phế phẩm			1.237.094.248	1.237.094.248		
632400	Giá vốn bán hàng - Sản phẩm			110.328.652.743	110.328.652.743		
635100	Chi phí tài chính - trả lãi vay			126.929.609	126.929.609		
635200	Chi phí tài chính - chênh lệch tỷ giá			689.337.349	689.337.349		
641110	Chi phí nhân viên - Lương			714.770.526	714.770.526		
641120	Chi phí nhân viên - Công đoàn			3.600.840	3.600.840		
641130	Chi phí nhân viên - BHXH			26.374.140	26.374.140		
641140	Chi phí nhân viên - BHYT			4.654.260	4.654.260		
641170	Chi phí nhân viên - Thưởng			188.458.000	188.458.000		
641400	Chi phí khấu hao TSCĐ			49.499.853	49.499.853		
641740	Trung chuyển- Bóc vắc- vận chuyển			11.860.206.465	11.860.206.465		
641760	Hoa hồng			2.175.543.643	2.175.543.643		
641820	Quảng cáo- Chiêu hàng			776.161.552	776.161.552		
642110	Chi phí nhân viên quản lý - Lương			2.428.927.140	2.428.927.140		
642120	Chi phí nhân viên quản lý- Công Đoàn			19.732.700	19.732.700		
642130	Chi phí nhân viên quản lý - BHXH			172.037.730	172.037.730		
642140	Chi phí nhân viên quản lý - BHYT			30.354.530	30.354.530		
642160	Chi phí nhân viên quản lý - BHTN			6.140	6.140		
642170	Chi phí nhân viên quản lý - Thưởng			847.592.000	847.592.000		
642210	Vấn phòng phẩm, phí chuyển khoản			294.008.734	294.008.734		

SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
642300	Công cụ, dụng cụ			259.888.140	259.888.140		
642400	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.137.579.006	1.137.579.006		
642510	Thuế			573.962.019	573.962.019		
642520	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			1.229.200	1.229.200		
642710	Điện, Nước			76.760.962	76.760.962		
642720	Điện thoại			35.717.287	35.717.287		
642750	Trả công lao động			81.800.000	81.800.000		
642751	Trả công lao động (BKS, HDQT)			130.000.000	130.000.000		
642801	Chi phí bằng tiền khác- Hội nghị- Tiếp khách			675.000	675.000		
642802	Chi phí bằng tiền khác - Công tác phí			4.511.838	4.511.838		
642805	Chi phí bằng tiền khác - Đào tạo cán bộ			800.000	800.000		
642806	Chi phí bằng tiền khác - y tế phí			452.039.140	452.039.140		
642808	Chi phí bằng tiền khác - Thí nghiệm			163.357.000	163.357.000		
642810	Chi phí bằng tiền khác - Trợ cấp thời việc			16.400.000	16.400.000		
642811	Chi phí bằng tiền khác - Nước uống			31.021.740	31.021.740		
642813	Chi phí bằng tiền khác - An Toàn lao động			4.848.500	4.848.500		
642814	Chi phí bằng tiền khác - Hiếu, hỷ			22.500.000	22.500.000		
642816	Chi phí bằng tiền khác - Tiền ăn			316.096.000	316.096.000		
711000	Thu nhập khác			5.175.527.935	5.175.527.935		
811100	Chi phí khác (hợp lý)			90.414	90.414		
811200	Chi phí khác (không hợp lý)			453.116.561	453.116.561		
821100	Chi phí thuế TNDN hiện hành			4.191.148.865	4.191.148.865		
911000	Xác định kết quả kinh doanh			4.644.355.840	4.644.355.840		
	Cộng nhóm 6:			157.742.754.328	157.742.754.328		
	Cộng nhóm 7:			157.742.754.328	157.742.754.328		
	Cộng nhóm 8:			157.742.754.328	157.742.754.328		
	Cộng nhóm 9:			157.742.754.328	157.742.754.328		
	Tổng cộng:	528.700.407.252	528.700.407.252	1.768.392.281.990	1.768.392.281.990	566.340.374.963	566.340.374.963

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

CP THỰC PHẨM

BÍCH C

TP. SA Đ

PHẠM THÀNH BÌNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI GHI SỔ

PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VĂN THIỀU

14 DEC-1 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM BÍCH CHI

"V/v giải trình chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN
quý 04/2021 giảm hơn 10%
so với cùng kỳ năm 2020"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC

---oOo---

TP Sa Đéc, ngày tháng 01 năm 2022

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Tên công ty: **Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi**

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, Phường 2, Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Căn cứ báo cáo tài chính **hợp nhất** quý IV năm 2021 của Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi

Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2021 chênh lệch giảm hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2020:

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2020: 19.460.122.869 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2021: 16.181.478.900 đồng

Chênh lệch giảm 3.278.643.969 đồng # - 16,85%
so với cùng kỳ năm 2020

Nguyên nhân:

- Do ảnh hưởng dịch bệnh covid-19 nên công ty sản xuất trong tháng 10/2021 chỉ 30% nhân lực và chi phí bán hàng tăng.

Trên đây là giải trình về lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2021 thấp hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2020

Trân trọng!

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thanh Bình

